TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 103 /2019/DS-PT.
Ngày: 27-9-2019.
"V/v tranh chấp di sản
thừa kế là quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đặng Văn Quyết.
Các thẩm phán: Bà Trần Thị Hà
Bà Phạm Thị Minh Hiền

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Đặng Văn Chức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang***:

Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2019/TLPT-DS ngày 17/6/2019 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế là quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2019/DS-ST ngày 23/4/2019 của Toà án nhân dân huyện HHbị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:125/2019/QĐ-PT ngày 26/7/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 132/2019/QĐ- PT ngày 05/8/2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 47/2019/QĐ- PT ngày 27/8/2019 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn*:** Bà Nguyễn Thị D1 - SN 1957 (có mặt)
Nơi ở : Thôn AH , xã ĐB , huyện HH , tỉnh Bắc Giang.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn H1 - VPLS Hải và cộng sự, đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn Gi1- SN 1955 (có mặt)

Nơi ở : Thôn AH , xã ĐB , huyện HH , tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị Nguyễn Thị Qu1- SN 1983,bà Nguyễn Thị H1- SN 1956, chị Nguyễn Thị Th1-SN1989. (có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn : LS Nguyễn Phương S1- Công ty TNHH Việt Phú,đoàn luật sư TP. Hà nội. (có mặt)

3- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

- Bà Nguyễn Thị S2- SN 1940 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị H1- SN 1956 (có mặt)

- Chị Nguyễn Thị Qu1- SN 1983 (có mặt)

- Anh Nguyễn Văn D1- SN 1982 (có mặt)

- Nguyễn Văn Ch1 - SN 1991 (vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị L1- SN 1984 (có mặt)

Cùng nơi ở : Thôn AH , xã ĐB , huyện HH , tỉnh Bắc Giang.

- Bà Nguyễn Thị Th2- SN 1945 (có mặt)

Nơi ở : Thôn B, HTh, VY, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Nguyễn Thị Th1-SN 1989 (có mặt)

Nơi ở : Thôn Đ1, xã LPh, huyện HH , tỉnh Bắc Giang.

- Chị Nguyễn Thị Ng2- SN 1976 (vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị B2 - SN1978 (có mặt)

- Chị Nguyễn Thị B3- SN1980 (vắng mặt).

- UBND xã ĐB : Đại diện theo pháp luật- Ông Nguyễn Văn Th3, Chủ tịch UBND xã (vắng mặt).

- UBND huyện HH : Đại diện theo pháp luật- Ông Ngô Tiến Dũng, Chủ tịch UBND huyện (vắng mặt)

4/ ***Người làm chứng:***

- Ông Trương Đức H4 - Bí thư chi bộ Thôn AH , xã ĐB (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Văn A1 - SN 1953 (vắng mặt)

Cùng nơi ở : Thôn AH , Đoan Bái, Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

5. ***Người kháng cáo*****:** Bà Nguyễn Thị D1 ; bà Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị Qu1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn Gi1 ; bà Nguyễn Thị Th2, chị Nguyễn Thị L1 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

6. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/3/2017 và các bản tự khai, biên bản lấy lời khai tiếp theo, Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D1 trình bày:

Cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Nguyễn Thị T3 có 05 con chung gồm: Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1940; bà Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1945; bà Nguyễn Thị B5(đã hy sinh tại chiến trường quảng trị năm 1973, không có chồng, con); ông Nguyễn Văn Gi1 , sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị D1 , sinh năm 1957. Từ năm 1967, toàn bộ gia

đình sinh sống trên thửa đất tại Thôn AH , xã ĐB , huyện HHcó diện tích 1072 m^2 đất ở và vườn. Năm 1974 bà D1 lấy chồng và ở riêng. Năm 1982 cụ Tuy chết; năm 2001 thì cụ Tuân chết do già yếu không để lại di chúc hoặc giấy tờ gì. Trên đất còn có ngôi nhà 05 gian do cụ Tuy và cụ Tuân xây dựng, lúc đó thửa đất còn có ao và đất vườn đều thấp hơn nền nhà. Sau khi cụ Tuân chết, ông Nguyễn Văn Gi1tự ý kê khai, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất của cụ Tuy và cụ Tuân. Năm 2003, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện HHra Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 321/QĐ-UB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn Gi1tại thửa số 229, tờ bản đồ số 0, diện tích 1072 m^2 gồm 360 m^2 đất ở và 712 m^2 đất vườn, địa chỉ thửa đất tại Thôn AH , xã ĐB , huyện HH . Khi ông Gi1được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà D1 và các chị em khác không tặng cho, chuyển nhượng gì với ông Giáp, không biết do ông Gi1giữ giấy chứng nhận. Khi cụ Tuy và cụ Tuân chết, bà D1 có về đám tang nhưng không đóng góp gì vào chi phí tang ma và các chi phí khác.

Do điều kiện khó khăn nên bà D1 và gia đình vào miền Nam làm kinh tế mới; hiện nay do điều kiện kinh tế khó khăn nên mới về quê thì ông Gi1không đồng ý chia quyền sử dụng đất của cụ Tuy, cụ Tuân để lại. Do vậy, bà D1 khởi kiện yêu cầu chia tài sản thừa kế là quyền sử dụng 1072 m^2 đất và nhà cấp 4 gắn liền đất của cụ Tuy và cụ Tuân để lại theo pháp luật và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 229, tờ bản đồ số 0, diện tích 1072 m^2 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Gi1ngày 05/ 11/ 2003.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà D1 thay đổi nội dung khởi kiện: Yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng đất hiện nay là thửa số 188, tờ bản đồ 09, diện tích 995,2m^2 và rút toàn bộ các yêu cầu đối với nhà cấp 4 năm gian và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 229, tờ bản đồ số 0 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Gi1 .

Hiện nay theo bản đồ chính quy xã ĐB , huyện HH đo đạc năm 2006 thửa đất tranh chấp là thửa số 118, tờ bản đồ số 9, diện tích là 995,2 m^2 (360 m^2 đất ở và 635,2 m^2 đất vườn) bà D1 nhất trí và đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật .

Về tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản; Bà D1 yêu cầu ông Gi1chịu một nửa.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn Gi1 tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa trình bày:

Ông Gi1có bố là cụ Nguyễn Văn Tuy, sinh năm 1912 chết năm 1982 và mẹ là cụ Nguyễn Thị T3chết ngày 11/9/2011 có 05 con chung gồm: Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1940; bà Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1945; bà Nguyễn Thị Ba, sinh năm 1953 (Liệt sỹ, hy sinh tại chiến trường Quảng Trị năm 1973, không có chồng, con); ông Nguyễn Văn Gi1 , sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị D1 , sinh năm 1957. Khi cụ Tuy và cụ Tuân còn sống có để lại diện tích đất là 1072 m^2 ở Thôn AH , xã ĐB , huyện HHvà 01 ngôi nhà cấp 4 năm gian lợp ngói. Nguồn gốc đất là do cụ Tuy, cụ Tuân nhận chuyển nhượng từ người khác, rồi cho riêng ông Nguyễn Văn Gi1 làm nơi thờ cúng do ông Gi1trực tiếp sinh sống và nuôi dưỡng 02 cụ. Còn bà D1 đã lấy chồng và ở riêng từ năm 1974 đến nay.Ông Gi1làm thủ tục sang trên chủ sở hữu, chủ sử dụng

đúng quy định của pháp luật. Năm 2000, gia đình ông Gi1tự kê khai diện tích 1072 m^2, nguồn gốc đất năm 1960 để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc đó cụ Tuân còn sống và đồng ý cho ông Gi1nhưng không có giấy tờ gì. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính quyền địa phương đã thông báo nhiều lần trên phương tiện thông tin đại chúng, thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, không ai khiếu kiện gì. Đến ngày 05/11/2003, gia đình ông Gi1được UBND huyện HHcấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 080195, thửa số 229, tờ bản đồ số 0, diện tích 1072m^2(gồm 360 m^2 đất ở và 712m^2 đất vườn) ở Thôn AH , Đoan Bái, huyện HH . Trong 1072m^2 đất trên thì có 720 m^2 ông Gi1phải đổi 180 m^2 đất ngoài đồng để được 720 m^2 vườn do năm 1999, gia đình ông Gi1được cấp đất nông nghiệp theo 08 khẩu x 648 m^2/ khẩu = 5184 m^2 + 432 m^2 (suất thờ cúng liệt sỹ) = 5.616 m^2, tuy nhiên do gia đình ông Gi1hiện sử dụng 712 m^2 đất vườn từ trước nên bị Nhà nước trừ 180 m^2 đất ruộng. Năm 2005, Ông Nguyễn Văn Gi1đã chia một phần diện tích đất cho con trai là anh Nguyễn Văn D1, và vợ là Nguyễn Thị L1 có chiều dài mặt đường là 11,5 m để xây dựng nhà 03 tầng kiên cố như hiện nay.

Từ khi bà D1 ở riêng năm 1974 đến nay, trước đó bà S2 và bà Thúy đã lấy chồng , ở riêng, ông Gi1và cụ Tuy, cụ Tuân tự quản lý, sử dụng 1072 m^2 đất trên, ông Gi1và gia đình đã san lấp ao, vườn và tôn tạo, quản lý thửa đất đến nay do các cụ già yếu không lao động được; ngoài ra còn nuôi dưỡng, chăm sóc các cụ khi còn sống, chi phí tang ma, giỗ các cụ khi chết và chi phí quy tập mộ liệt sỹ Nguyễn Thị Ba. Hiện nay, gia đình ông Gi1đang sinh sống trên diện tích đất này gồm có ông Nguyễn Văn Gi1 ; bà Nguyễn Thị H1; anh Nguyễn Văn D1, chị Nguyễn Thị L1; anh Nguyễn Văn Chuẩn.

Đến nay, cụ Tuy đã chết quá 30 năm, nên bà D1 , bà Sáu, bà Thúy yêu cầu chia thừa kế là không đúng quy định của pháp luật về thời hiệu chia thừa kế. Mặt khác vì tài sản trên cụ Tuy và cụ Tuân đã cho ông Nguyễn Văn Gi1làm nơi sinh sống, nơi thờ cúng tổ tiên nên không phải là di sản để chia thừa kế. Do vậy ông Nguyễn Văn Gi1không đồng ý với yêu cầu chia tài sản thừa kế của bà D1 , bà Sáu, bà Thúy.

Ngoài ra ông Nguyễn Văn Gi1yêu cầu tính toán công tôn tạo đất từ khi cụ Tuy, cụ Tuân còn sống đến nay,công trực tiếp quản lý tân tạo và tân đất ao, vườn nâng cao thửa đất; chi phí nuôi dưỡng, mai táng bố mẹ, chi chi quy tập mộ liệt sỹ Nguyễn Thị B5và các chi phí dân sự khác theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Tại biên bản ghi lời khai ngày 13/10/2017, bà Nguyễn Thị Th2 và Nguyễn Thị S2là con của Cụ Nguyễn Văn T2 (chết năm 1982) và cụ Nguyễn Thị T3(chết năm 2001) các bà thừa nhận lời khai của bà D1 về nội dung. Khi cụ Tuy và cụ Tuân còn sống có tạo dựng diện tích đất là 1072 m^2 ở Thôn AH , xã ĐB , huyện HHvà 01 ngôi nhà 05 gian lợp gói. Sau khi bà Sáu, bà Thúy, bà D1 lấy chồng ở riêng thì cụ Tuân, cụ Tuy và gia đình ông Gi1quản lý, sử dụng đến nay. Năm 1982 cụ Tuy chết; năm 2001 thì cụ Tuân chết do già yếu không để lại di chúc hoặc giấy tờ gì, không tặng

cho, chuyển nhượng bất cứ ai. Trên đất còn có ngôi nhà 05 gian do cụ Tuy và cụ Tuân xây dựng, lúc đó thửa đất còn có ao và đất vườn đều thấp hơn nền nhà. Hiện nay toàn bộ tài sản trên do ông Nguyễn Văn Gi1quản lý và sử dụng. Năm 2001, ông Nguyễn Văn Gi1thực hiện các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích 1072 m^2 đất không hỏi ý kiến của bà Thúy, bà Sáu. Nay bà Nguyễn Thị D1 yêu cầu chia tài sản thừa kế thì bà Thúy, bà S2 đồng ý chia tài sản thửa kế làm 04 phần gồm bà Nguyễn Thị Th2, bà Nguyễn Thị S1, ông Nguyễn Văn Gi1và bà Nguyễn Thị D1 . Bà S2 yêu cầu chia di sản theo pháp luật và giao ông Giáp, bà D1 mỗi người một nửa kỷ phần của bà Sáu.

Bà Nguyễn Thị H1 tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa trình bày: Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn Gi1năm 1973, vợ chồng cùng sống với cụ Tuy, cụ Tuân đến khi các cụ chết. Khi 2 cụ còn sống thì gia đình bà nuôi dưỡng, chăm sóc 2 cụ do các cụ đều già yếu không lao động được. Khi các cụ chết thì vợ chồng bà lo mai táng, cúng giỗ. Các bà Sáu, Thúy, Dậu đi lấy chồng không đóng góp gì.Về thửa đất số 229, tờ bản đồ số 0, diện tích 1072 m^2 do cụ Tuy và cụ Tuân để lại nhưng khi các cụ còn sống đã cho vợ chồng bà mặc dù không viết biên bản gì. Trên đất còn có ngôi nhà 05 gian do cụ Tuy và cụ Tuân và vợ chồng bà xây dựng, lúc đó thửa đất còn có ao và đất vườn đều thấp hơn nền nhà. Khi ông Gi1làm các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Tuân còn sống nhưng không có ý kiến gì; thủ tục đo đạc đất, niêm yết công khai nhưng các bà Sáu, Thúy, Dậu không có ý kiến gì. Bà D1 lấy chồng năm 1974 đến nay không quay lại quê, không đóng góp gì, bà H1 và các con có công sức tân tạo, bảo quản đất, tân đất vườn, lấp ao, xây tường bao… từ năm 1974 đến nay nhưng không nhớ công sức cụ thể.

Do vậy bà H1 xác định thửa đất 229, tờ bản đồ số 0 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn Gi1là tài sản của vợ chồng bà, không đồng ý chia di sản cho bà D1 , bà Sáu, bà Thúy.

Chị Nguyễn Thị Th1, Nguyễn Thị Qu1, Nguyễn Thị L1 trình bày: Các chị là con của Ông Giáp, bà H1 đều có công sức tân đất, lấp ao và chăm sóc cụ Tuân nhưng không nhớ thể bao nhiêu, yêu cầu tính công sức theo quy định pháp luật.

Các anh Nguyễn Văn Chuẩn, Nguyễn Văn D1, chị Nguyễn Thị Ng2, chị Nguyễn Thị B3là con Ông Giáp, bà H1 đã được Tòa án triệu tập nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng.

Ủy ban nhân dân xã ĐB , huyện HH : Đại diện theo pháp luật- Ông Nguyễn Văn Th3, Chủ tịch UBND xã vắng mặt tại phên tòa, tại bản xác nhận hộ khẩu cụ Nguyễn Văn Tuy, cụ Nguyễn Thị T3có 05 con chung gồm : Nguyễn Thị S2–SN 1940, Nguyễn Thị Th2- SN 1945, Nguyễn Thị Ba- SN 1953, Liệt sỹ, không có chồng,con, Nguyễn Văn Gi1 - SN 1955, Nguyễn Thị D1 - SN 1957.

Nguồn gốc thửa đất số 229, tờ bản đồ số 0, diện tích 1072 m^2 (gồm 360 m^2 đất ở và 712 m^2đất vườn), nay là thửa số 188, tờ bản đồ 09, diện tích 995,2 m^2 (theo bản đồ chính quy xã ĐB năm 2006) ở Thôn AH , Đoan Bái, huyện HHcủa cụ Tuy và cụ

Tuân sử dụng để ở và làm vườn trước năm 1960. Năm 1982, cụ Tuy chết, năm 2001 cụ Tuân chết thì hộ ông Nguyễn Văn Gi1quản lý , sử dụng đến nay. Năm 1992, Nhà nước có chủ trương giao ruộng lâu dài cho hộ gia đình theo 03 giai đoạn: Giai đoạn 1 là đất có lịch sử sử dụng từ năm 1960 trở về trước, giai đoạn 2 từ năm 1961 đến 1986, giai đoạn 3 từ năm 1986 đến 1992; thửa đất cụ Tuy , cụ Tuân tại Thôn AH , xã ĐB có nguồn gốc sử dụng giai đoạn 1có diện tích 360 m^2 đất ở và 712 m^2 đất vườn nên khi giao ruộng lâu dài cho hộ ông Gi1phải trừ 178 m^2 đất 10% (Đất ruộng) gồm suất của cụ Tuân, vợ chồng ông Gi1và các con.Từ trước đến nay tại xã ĐB không có chủ trương đổi đất ruộng lấy đất ở, đất vườn.

Ngày 14/ 12/ 2000 , hộ ông Gi1kê khai đơn đăng ký quyền sử dụng thửa đất số 229, tờ bản đồ số 0, diện tích 1072 m^2, nguồn gốc sử dụng từ năm 1960. Ngày 05/11/ 2003, ông Nguyễn Văn Gi1được UBND huyện HHcấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 080195, thửa số 229, tờ bản đồ số 0, diện tích 1072m^2 (gồm 360m^2 đất ở và 712m^2 đất vườn) ở Thôn AH , Đoan Bái, huyện HH . Kể từ khi được cấp, hộ ông Gi1sử dụng đất ổn định, đúng ranh giới thửa đất, không tranh chấp với ai. Do ông Gi1thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Thị B5nên thửa đất số 188, tờ bản đồ 09, diện tích 995,2 m^2 không phải đóng thuế sử dụng đất.

Uỷ ban nhân dân huyện HH-Đại diện theo pháp luật là ông Ngô Tiến Dũng - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, tại Công văn số 2742/ UBND- TNMT ngày 04/12/2018 trình bày: Nguồn gốc thửa đất của cụ Tuy và cụ Tuân sử dụng để ở và làm vườn trước năm 1960. Năm 1982, cụ Tuy chết, năm 2001 cụ Tuân chết.

Ngày14/12/2000, hộ ông Gi1kê khai đơn đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 1072 m^2, nguồn gốc sử dụng từ năm 1960.

Căn cứ thông tư số 346/1998/ TT-TCĐC ngày16/3/1998 và chỉ thị18/1999/ CT-TTg ngày01/7/1999 của Thủ tướng chính phủ: Chủ hộ tự kê khai và tự chịu trách nhiệm về diện tích đất của hộ mình đang sử dụng thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do vậy, ngày 05/11/2003, ông Nguyễn Văn Gi1được UBND huyện HHcấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 080195, thửa số 229, tờ bản đồ số 0, diện tích 1072 m^2, nay là thửa số 188, tờ bản đồ 09, diện tích 995,2 m^2 (theo bản đồ chính quy xã ĐB năm 2006)ở Thôn AH , Đoan Bái, huyện HH . Kể từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông Gi1sử dụng đất ổn định, đúng ranh giới thửa đất, không tranh chấp với ai. Về diện tích thực tế hiện nay là 995,2 m^2 thì quan điểm của UBND huyện HHxử lý theo điểm d, khoản 2, điều106- Luật Đất đai năm 2013, cần thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cấp không đúng diện tích.

Ông Trương Đức H4 - Bí thư chi bộ Thôn AH , xã ĐB vắng mặt tại phiên tòa, tại biên bản ghi lời khai ông Hòa trình bày: Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của cụ Tuy và cụ Tuân sử dụng để ở và làm vườn trước năm 1960. Năm 1982, cụ Tuy chết, năm 2001 cụ Tuân chết. Năm 1992, Nhà nước có chủ trương giao ruộng lâu dài cho hộ gia đình theo 03 giai đoạn: Giai đoạn 1 là đất có lịch sử sử dụng từ năm 1960 trở

về trước, giai đoạn 2 từ năm 1961 đến 1986, giai đoạn 3 từ năm 1986 đến 1992. Thửa đất cụ Tuy , cụ Tuân ở tại Thôn AH , Đoan Bái có nguồn gốc sử dụng giai đoạn 1có diện tích 360 m^2 đất ở và 712 m^2 đất vườn nên khi giao ruộng lâu dài cho hộ ông Gi1(gồm suất đất của cụ Tuân, vợ chồng ông Gi1và các con của ông Giáp) phải trừ 178 m^2 đất 10% (đất ruộng). Từ trước đến nay tại xã ĐB không có chủ trương đổi đất ruộng lấy đất ở.

Ông Nguyễn Văn A1 - SN 1953 vắng mặt tại phiên tòa, tại biên bản ghi lời khai ngày 27/3/2019 ông An trình bày: Hộ ông Gi1chỉ tân đất phần xây nhà 3 tầng và sân nhà cũ, không tân đất vườn phần từ cây nhãn đến nhà ông Nguyễn Văn Chung.

Ngày 28/6/2018, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự huyện HHđã tiến hành định giá quyền sử dụng đất tại thửa đất số 229, tờ bản đồ số 0 (Nay là thửa số 188, tờ bản đồ 9 ở Thôn AH , xã ĐB , huyện HH , cụ thể như sau: Diện tích đất sử dụng 995,2m^2(360m^2đất ở x 6.000.000đồng/m^2 = 2.160.000.000 đồng và 635,2m^2 đất vườn x 50.000 đồng/ m^2 = 31.760.000 đồng . Tổng cộng 2.191.760.000 đồng (Hai tỷ một trăm chín mươi mốt triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Nhà 03 tầng: Không định giá được do ông Gi1không cho định giá. Nhà cấp 4 bốn gian = 15.000.000 đồng; Nhà ngang 02 gian lợp ngói thủ công = 7.000.000 đồng; 01 cổng có 02 cửa sắt + Trụ cổng + tường bao = 2.000.000 đồng; 02 cây nhãn đường kính khoảng 40 cm (1.000.000 đồng/cây) = 2.000.000 đồng; 01 cây bưởi nhỏ = 200.000đồng, 01cây khế nhỏ = 200.000 đồng .

*Ngày 27/3/2019, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự huyện HHđã tiến hành thẩm định, định giá bổ sung các tài sản gắn liền thửa đất số 188, cụ thể : 01 nhà bán mái xây tường 10 cm, lợp ngói proximăng. Do ông Gi1đóng cổng nên Hội đồng định giá không đo đạc được, trị giá 3.000.000 đồng; 01 công trình phụ chăn nuôi rộng 5m, dài 7,5m, diện tích 37,5 m^2 = 12.375.000đồng; 01 sân gạch đỏ + gạch chỉ : 50.000 đồng/ m^2x144,2 m^2 = 7.210.000 đồng; 01khóm mía (08 cây) = 100.000 đồng; 01 tường gạch giáp hộ ông Nguyễn văn Chung dài 13,4m, cao 1,3m = 160.000 đồng/ m^2; 01 khóm cây trầu không = 100.000 đồng.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số:16/2019/DS-ST ngày 23/4/2019 của Toà án nhân dân huyện HHđã quyết định:

I/ Áp dụng điều 26, 147, điều 217, điều 218, điều 219, điều 227, điều 228, điều 271 và 273 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 ; các điều 612, 613, khoản 1, điều 623 , điểm a, khoản 1và khoản 2- điều 651, khoản 2, điều 676- Bộ luật dân sự; khoản 1,điều 203- Luật đất đai năm 2013:

II/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị D1 đối với nhà cấp 4 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 080195, thửa số 229, tờ bản đồ số 0, diện tích 1072 m^2 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Gi1ngày 05/11/2003.

III/ Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị D1 , bà Nguyễn Thị Th2, bà Nguyễn Thị S1:

1/ Xác định quyền sử dụng đất thửa số 188, tờ bản đồ 09, diện tích 995,2 m^2 (360 m^2 đất ở và 635,2 m^2 đất vườn) trị giá 2.191.760.000 đồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 080195 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Gi1ngày 05/11/2003 ở Thôn AH , xã ĐB , huyện HH , tỉnh Bắc Giang là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Tuy, cụ Nguyễn Thị T3(Ký hiệu thửa có các cạnh là ABCDEFGHJK).

2/ Giao bà Nguyễn Thị S2được nhận phần di sản trị giá 273.970.000 đồng nhưng chấp nhận yêu cầu của bà S2 chia cho ông Nguyễn Văn Gi1và bà Nguyễn Thị D1 mỗi người một nửa kỷ phần trên.

3/ Giao bà Nguyễn Thị D1 quyền sử dụng thửa đất diện tích 144,2 m^2đất theo kết quả thẩm định ngày 27/3/2019(Gồm 60 m^2 đất ở và 84,2 m^2 đất vườn, trị giá =360.000.000 đồng + 4.210.000 đồng = 364.210.000 đồng, ký hiệu thửa đất là ABJK, phía Nam có cạnh AK giáp hộ ông Nguyễn Văn Chung dài 28, 43m; phía Tây có cạnh AB giáp đường bê tông liên xã dài 05m; phía Bắc có cạnh BJ giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Gi1dài 30,3m; phía Đông Gi1mương nước có cạnh JK dài 05m) và sở hữu tài sản gắn liền đất gồm**:** 01 cổng có 02 cửa sắt + Trụ cổng + tường bao = 2.000.000 đồng + 02 cây nhãn đường kính khoảng 40 cm (1.000.000 đồng/ cây) = 2.000.000 đồng+ 01 cây bưởi nhỏ = 200.000đồng, 01cây khế nhỏ = 200.000 đồng + 01 nhà bán mái xây tường 10 cm,lợp ngói proximăng.= 3.000.000 đồng + 01 công trình phụ chăn nuôi rộng 5m, dài 7,5m, diện tích 37,5m2 = 12.375.000đồng+ 01 sân gạch đỏ + gạch chỉ : 50.000 đồng/ m^2x144,2 m^2 = 7.210.000 đồng + 01khóm mía (08 cây) = 100.000 đồng+ 01 khóm cây trầu không =100.000 đồng + 01 tường gạch giáp hộ ông Nguyễn Văn Chung dài 13,4m, cao 1,3m = 160.000 đồng/ m^2 = 100.000 đồng, tổng cộng 29.972.200 đồng.

4/ Giao ông Nguyễn Văn Gi1 quyền sử dụng tổng cộng 851 m^2 đất (300 m^2đất ở và 551 m^2 đất vườn, trị giá = 1.440.000.000 đồng + 27.550.000 đồng= 1.467.550.000 đồng) (Ký hiệu thửa đất là BCDEFGHJ, phía Nam có cạnh BJ giáp đất chia cho bà D1 dài 30,3m; phía Tây có cạnh BC giáp đường bê tông liên xã dài 20,25 m; phía Bắc giáp đất hộ ông Nguyễn Văn A1 , bà Hoàng Thị Bình có các cạnh CD dài 25,55m, cạnh DE dài 7,57m và cạnh EF dài 17,85m, phía Đông Gi1mương nước có cạnh FGHJ = 2,76m + 11,06m + 15,39m). Nhưng ông Gi1phải trả bà Nguyễn Thị D1 16.730.000 đồng, trả bà Nguyễn Thị Th2 273.970.000 đồng.

5/ Giao bà Nguyễn Thị Th2 phần di sản trị giá 273.970.000 đồng do ông Nguyễn Văn Gi1trả.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 03/5/2019, bà Nguyễn Thị D1 , bà Nguyễn Thị Th2 nộp đơn kháng cáo đối với quyết định của bản án dân sự sơ thẩm đã xử.

Ngày 07/05/2019, bà Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị Qu1, chị Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn Gi1kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án dân sự sơ thẩm đã xử.

Ngày 22/5/2019 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số:08/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/5/2019; Đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án huyện HH .

Tại phiên Toà phúc thẩm, nguyên đơn là Nguyễn Thị D1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không rút kháng cáo; bà Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị Qu1, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn Gi1không rút kháng cáo.

Bà Nguyễn Thị Th2, chị Nguyễn Thị L1 vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không rút kháng nghị và đề nghị hủy án sơ thẩm vì lý do bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị D1 trình bày: Bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và hoàn toàn đồng ý với quan điểm của luật sư Hải - bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà. Do bản án sơ thẩm có nhiều vi phạm về tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, đưa thiếu người tham gia tố tụng như bà Đồng Thị Nhời là con gái riêng của cụ Tuân...

Bà D1 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện HH , tỉnh Bắc Giang, để chuyển hồ sơ cho tòa cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

Ông Nguyễn Văn Gi1 , bà Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị Qu1, chị Nguyễn Thị L1 và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho phía bị đơn trình bày: Nguồn gốc thửa đất 229,tờ bản đồ số 0, diện tích 1072 m^2 ông Gi1và gia đình đang quản lý và sử dụng là di sản của cụ Tuy và cụ Tuân không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc bất cứ giấy tờ gì liên quan quyền sử dụng thửa đất trên mà theo quy định của pháp luật thì bất động sản phải bắt buộc phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy tờ liên quan khác.

Trước năm 1960, cụ Tuy và cụ Tuân lập nghiệp ở xã ĐB , huyện HHvà có mua một thửa đất khác, sau đó đã bán đất cũ và năm 1960 hộ ông Gi1mua thửa đất hiện nay với giá 200 đồngvà ông Gi1quản lý, sử dụng đến năm 2000 thì xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lúc cụ Tuân còn sống và đang ở cùng với ông Giáp, như vậy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 080195, thửa số 229, tờ bản đồ số 0, diện tích 1072 m^2 ở Thôn AH , xã ĐB , huyện HHchỉ gồm có gia đình ông Gi1và cụ Tuân, không có cụ Tuy. UBND huyện HHđã cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Gi1là đúng đối tượng và đúng quy định của pháp luật.

Do vậy; Nguyên đơn không có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất trên. Ngoài ra cấp sơ thẩm còn có một số vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như không đưa bà Đồng Thị Nhời là con gái riêng của cụ Tuân vào tham gia

tố tụng là vi phạm, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của đương sự; đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 16 của Tòa án huyện HH .

Đại diện Viện kiểm sát trình bày nội dung và căn cứ quyết định kháng nghị số 08/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/5/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản3 Điều 308-BLTTDS xử: Chấp nhận kháng nghị số 08/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/5/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang và chấp nhận kháng cáo của các đương sự kháng cáo; đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện HH , chuyển hồ sơ vụ án cho tòa án Hiệp Hòa giải quyết lại vụ án. Do kháng cáo được chấp nhận, các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang thấy:

[1.1] Về thời hiệu chia di sản thừa kế: Cụ Nguyễn Thị T3chết năm 2001, ngày 10/3/2017 bà Nguyễn Thị D1 khởi kiện chia di sản thừa kế là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 625 Bộ luật dân sự 2015.

Cụ Nguyễn Văn T2 chết năm 1982 không để lại di chúc. Theo quy định điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao, Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ Tuy được tính từ ngày 10/9/1990. Do vậy, yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của cụ Tuy của bà D1 là còn thời hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thời hiệu chia thừa kế của cụ Tuy tính từ ngày cụ Tuân chết do xác định di sản thừa kế là tài sản chung của vợ chồng là không đúng quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang là có cơ sở cần chấp nhận.

[1.2] Về xác định hàng thừa kế của cụ Tuy, cụ Tuân: Do cụ Tuân, cụ Tuy chết không để lại di chúc nên di sản của cụ Tuy, cụ Tuân được chia theo quy định của pháp luật. Các đương sự đều khai cụ Tuy và cụ Tuân có năm người con chung gồm bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1940, bà Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1945, bà Nguyễn Thị B5(đã hy sinh năm 1973 không có chồng con), ông Nguyễn Văn Gi1và bà Nguyễn

Thị D1 . Do cụ Tuy chết năm 1982, thời điểm mở thừa kế được tính từ ngày 10/9/1990 nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 thì bà S2 bà Thúy, bà D1 , ông Giáp, cụ Tuân là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tuy. Cụ Tuân chết năm 2001 nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 bà Sáu, bà Thúy, ông Giáp, bà D1 là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tuân.

Tại cấp phúc thẩm, các đương sự đều khai cụ Nguyễn Thị T3có người con gái riêng trước khi lấy cụ Nguyễn Văn T2 là bà Đồng Thị Nhời ở xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Tòa án đã tiến hành xác minh lấy lời khai của anh Nguyễn Văn Hưng, anh Nguyễn Văn Tính là con trai của bà Nhời và xác minh tại xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên thì bà Đồng Thì Nhời, sinh năm 1940 – chết năm 2016 là con riêng của cụ Tuân. Tại Tòa án cấp sơ thẩm các đương sự không khai vấn đề này nên Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ được nội dung này. Do bà Nhời là con riêng của cụ Tuân nên bà Nhời cũng được phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Tuân. Đây là tình tiết mới ở cấp phúc thẩm mà Tòa án cấp sơ thẩm không biết nên đã không đưa bà Nhời thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tuân vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định của pháp luật. Nay bà Nhời đã chết cần phải đưa chồng và các con của bà Nhời vào tham gia tố tụng với tư cách là người liên quan trong vụ án.

[2] Về xác định di sản thừa kế của cụ Tuân, cụ Tuy để lại: ông Gi1yêu cầu tính chi phí nuôi dưỡng, mai táng phí đối với cụ Tuân, cụ Tuy, Hội đồng xét xử thấy: Về khoản chi phí nuôi dưỡng cụ Tuân, cụ Tuy khi các cụ ốm đau, tuổi già là nghĩa vụ của các con trong đó có ông Gi1là con trai và đây cũng là truyền thống đạo đức của dân tộc Việt Nam cần được duy trì phát huy. Ông Gi1yêu cầu Tòa án tính khoản này là không có cơ sở để xem xét.

Về khoản mai tang phí, theo quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2015 thì yêu cầu của ông Gi1là có cơ sở để xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ chi phí đối với khoản này để giải quyết yêu cầu của ông Gi1là thu thập tài liệu chứng cứ không đầy đủ, không giải quyết hết các yêu cầu của đương sự.

Tòa án cấp sơ thẩm cũng không xác định rõ công sức, chi phí tôn tạo, bảo quản đất, tân đất của ông Gi1và gia đình ông Gi1trị giá bao nhiêu là thu thập tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn cung cấp tài liệu chứng cứ về việc nguồn gốc đất do ông Gi1đang quản lý sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do cụ Tuy và cụ Tuân mua của cụ Hiệu từ năm 1953 (khi mua không có giấy tờ gì) vì là người trong họ hàng. Việc này cũng cần phải được xác minh làm rõ để có cơ sở xem xét giải quyết vụ án được đúng đắn.

Bà Nguyễn Thị D1 là nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chi di sản thừa kế của cụ Tuân, cụ Tuy để lại. Bà Nguyễn Thị Th2, bà Nguyễn Thị S2sau khi nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án có lời khai yêu cầu chia di sản của cụ Tuy, cụ Tuân như vậy đây là ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà không phải là yêu cầu độc lập. Tòa án cấp sơ thẩm lại quyết định

chấp nhận yêu cầu của bà D1 , bà Thúy, bà S2 là không đúng quy định của pháp luật. Những vi phạm trên của tòa án cấp sơ thẩm không thể khắc được ở giai đoạn xét xử phúc thẩm, do vi phạm nguyên tắc đảm bảo xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm trong tố tụng dân sự nên cần chấp nhận kháng cáo của các đương sự, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh bắc Giang; hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án lại cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án.

[3]. Về án phí, chi phí tố tụng: Do hủy bản án sơ thẩm, nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác được tính lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D1 , bị đơn ông Nguyễn Văn Gi1 ; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị Qu1 và bà Nguyễn Thị Th2 và Kháng nghị của Viện trưởng -Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Xử:

1. Hủy bản án sơ thẩm số 16/2019/DS- ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện HH , tỉnh Bắc Giang và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện HH , tỉnh Bắc Giang giải quyết lại vụ án.

2. Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị Nguyễn Thị L1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0001097 ngày 07/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện HH , tỉnh Bắc Giang.

Hoàn trả chị Nguyễn Thị Qu1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0001095 ngày 07/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện HH , tỉnh Bắc Giang

- Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác: Sẽ được xem xét lại khi tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện HH , Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện HH , Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đặng Văn Quyết